



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Số: 483/2020/CV-PC

V/v: Công bố Báo cáo tài chính bán niên 2020
đã kiểm toán, Báo cáo TLATTC bán niên 2020
đã kiểm toán và Giải trình chênh lệch lợi
nhuận 6 tháng 2020 so với cùng kỳ 2019.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

Tên công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT (VDSC)**
Mã chứng khoán : VDS
Trụ sở chính : Lầu 1-2-3-4 Tòa nhà Viet Dragon, 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành,
Quận 1, TP.HCM.
Điện thoại : 028.62992006 Fax: 028.62917986
Người thực hiện CBTT : Ông Nguyễn Hiếu Chức vụ: Tổng Giám đốc
Điện thoại di động : 0913832473
Điện thoại cơ quan : 028.62992006 (ext: 1345)

Loại thông tin công bố : 24 h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố :

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt trân trọng công bố:

- Báo cáo tài chính bán niên 2020 đã được kiểm toán.
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính bán niên 2020 đã được kiểm toán.
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận 6 tháng 2020 so với cùng kỳ 2019.

Toàn văn các Báo cáo được đăng tải tại địa chỉ website: www.vdsc.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Đính kèm:

- Báo cáo tài chính năm 2019 đã kiểm toán;
- Báo cáo TLATTC bán niên 2020 đã kiểm toán;
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, PC.



NGUYỄN HIẾU

Số: 482/2020/CV-TCKT
V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận
6 tháng 2020 so với cùng kỳ 2019

Tp Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2020

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HỒ CHÍ MINH
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ:

- Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Báo cáo tài chính 6 tháng 2020 của Công ty cổ phần chứng khoán Rông Việt.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rông Việt (Mã chứng khoán VDS) xin giải trình với quý Cơ quan về sự biến động lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa 6 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ 2019 như sau:

STT	Chỉ tiêu	6 tháng 2020	6 tháng 2019	Chênh lệch (%)
1	Lợi nhuận trước thuế	16.483.143.302	30.648.519.035	(46,22%)
2	Chi phí thuế TNDN	(3.469.790.620)	(5.415.907.136)	
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	13.013.352.682	25.232.611.899	(48,43%)

Nguyên nhân:

Nguyên nhân chính của khoản biến động lợi nhuận sau thuế của 6 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ 2019 là do:

Kết thúc 6 tháng đầu năm 2020, giá trị thị trường của nhiều cổ phiếu trên các sàn giao dịch tuy đã có sự hồi phục so với cuối Quý I-2020 nhưng vẫn còn giảm nhiều so với đầu năm. Do đó, hoạt động Đầu tư tự doanh của công ty trong kỳ bị ảnh hưởng mạnh vì phải trích lập chi phí cho phần chênh lệch giảm giá tài sản tài chính vào cuối kỳ báo cáo.

Các mảng hoạt động kinh doanh khác đều được duy trì ổn định và tích cực.

Các khoản chi phí hoạt động chung được kiểm soát chặt chẽ theo đúng kế hoạch và giảm so với cùng kỳ.

Kết quả:

Lợi nhuận sau thuế TNDN của 6 tháng đầu năm 2020 giảm 48,43% so với cùng kỳ năm 2019.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rông Việt, kính đề nghị quý Cơ quan cho công bố thông tin theo đúng quy định.

Trân trọng.


Tổng Giám Đốc

Nguyễn Hiếu

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, P.TCKT

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	6 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	11 - 13
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	14 - 17
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	18
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	19 - 62

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam. Giấy phép Thành lập và Hoạt động kinh doanh chứng khoán của Công ty số 32/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 12 năm 2006. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 46/GPĐC-UBCK được cấp ngày 5 tháng 8 năm 2020.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và giao dịch chứng khoán phái sinh.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1-2-3-4 Tòa nhà Viet Dragon, 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có các chi nhánh tại Hà Nội, Nha Trang và Cần Thơ.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 254 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 288 người).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/từ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2020
Ông Trần Lê Nguyên	Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2020
Ông Nguyễn Hiếu	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2017
Bà Phạm Mỹ Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2017
Ông Nguyễn Quốc Bảo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2018
Ông Nguyễn Thúc Vinh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2020
Bà Hoàng Hải Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2020
Ông Kelly Yin Hon Wong	Thành viên	Từ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2020
Ông Võ Long Nguyên	Thành viên	Từ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/từ nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thị Oanh	Trưởng ban	Từ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2020
Ông Hồ Tấn Đạt	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2020
Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2020
Ông Nguyễn Thúc Vinh	Thành viên	Từ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2020

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày tái bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Hiếu	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2017
Ông Nguyễn Chí Trung	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2020
Ông Nguyễn Minh Nhật	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020

Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán Trưởng của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Minh Hiền, tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 10 năm 2017.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 28 tháng 5 năm 2020, người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Trần Lệ Nguyên, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Từ ngày 28 tháng 5 năm 2020 cho đến ngày lập báo cáo này, người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Nguyễn Miên Tuấn, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 46/GPĐC-UBCK ngày 5 tháng 8 năm 2020 về việc thay đổi người đại diện pháp luật.

Ông Nguyễn Hiếu được ủy quyền ký báo cáo tài chính kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 12/2020/NQ-HĐQT ngày 6 tháng 8 năm 2020.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Ông Nguyễn Hiếu
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Số tham chiếu: 60752721/22038498-SX

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 62, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính giữa niên độ đó vào ngày 12 tháng 8 năm 2019.

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó vào ngày 10 tháng 3 năm 2020.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**

Nguyễn Thùy Dương
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0893-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2020

B01a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.162.066.205.289	2.245.757.277.083
110	I. Tài sản tài chính		2.158.514.469.636	2.243.543.455.396
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	355.111.229.423	300.264.521.223
111.1	1.1 Tiền		355.111.229.423	300.264.521.223
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	7	479.168.550.520	340.067.915.810
114	3. Các khoản cho vay	7	1.318.055.410.226	1.633.196.291.178
116	4. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	7	(44.087.377.354)	(44.087.380.995)
117	5. Các khoản phải thu	8	33.220.418.017	3.707.319.372
117.1	5.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		30.673.040.500	-
117.2	5.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		2.547.377.517	3.707.319.372
117.3	5.2.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi tài sản tài chính đến ngày nhận		152.673.605	182.689.012
117.4	5.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		2.394.703.912	3.524.630.360
118	6. Trả trước cho người bán	8	65.000.000	356.427.510
119	7. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	16.970.802.483	10.038.311.298
122	8. Các khoản phải thu khác	8	1.988.644.799	1.978.258.478
129	9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(1.978.208.478)	(1.978.208.478)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		3.551.735.653	2.213.821.687
131	1. Tạm ứng		506.500.000	441.766.666
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		14.080.601	8.963.900
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	2.855.843.396	1.736.903.445
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		21.400.000	21.400.000
136	5. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	153.911.656	4.787.676
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		55.090.564.015	53.788.230.614
220	I. Tài sản cố định		20.635.771.462	18.982.269.642
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	14.425.756.896	12.024.721.719
222	1.1 Nguyên giá		52.913.955.210	48.409.028.110
223a	1.2 Giá trị khấu hao lũy kế		(38.488.198.314)	(36.384.306.391)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	6.210.014.566	6.957.547.923
228	2.1 Nguyên giá		20.017.349.791	19.837.349.791
229a	2.2 Giá trị hao mòn lũy kế		(13.807.335.225)	(12.879.801.868)
250	II. Tài sản dài hạn khác		34.454.792.553	34.805.960.972
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	12	3.170.863.520	3.127.076.384
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	9	1.283.929.033	1.678.884.588
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	20.000.000.000	20.000.000.000
255	4. Tài sản dài hạn khác	14	10.000.000.000	10.000.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.217.156.769.304	2.299.545.507.697

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2020

B01a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.158.699.157.461	1.254.101.248.536
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		1.157.130.923.562	1.253.304.856.662
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	15	217.026.000.000	165.900.000.000
312	1.1. Vay ngắn hạn		217.026.000.000	165.900.000.000
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	16	742.790.000.000	879.940.000.000
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	17	1.491.906.287	1.020.694.969
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn	18	172.161.741.657	155.595.607.707
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.360.728.000	1.098.800.000
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	6.490.873.430	4.425.764.860
323	7. Phải trả người lao động		7.796.756	3.699.053.756
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	14.499.797.333	8.001.154.487
329	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	1.302.080.099	33.623.780.883
340	II. Nợ phải trả dài hạn		1.568.233.899	796.391.874
353	1. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn		680.583.000	714.983.000
356	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	22	887.650.899	81.408.874
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.058.457.611.843	1.045.444.259.161
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	1.058.457.611.843	1.045.444.259.161
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.010.239.178.792	1.010.239.178.792
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		1.000.999.060.000	1.000.999.060.000
411.1a	1.1.1 Cổ phiếu phổ thông		1.000.999.060.000	1.000.999.060.000
411.2	1.2 Thặng dư vốn cổ phần		9.240.118.792	9.240.118.792
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		15.356.644.767	15.356.644.767
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		15.356.644.767	15.356.644.767
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối		17.505.143.517	4.491.790.835
417.1	4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		99.357.378.307	78.465.916.697
417.2	4.2 Lỗ chưa thực hiện		(81.852.234.790)	(73.974.125.862)
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.217.156.769.304	2.299.545.507.697

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2020

B01a-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
006	1. Cổ phiếu đang lưu hành (<i>cổ phiếu</i>)	23.2	100.099.906	100.099.906
008	2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán ("VSD") của CTCK	24.1	180.508.180.000	130.133.680.000
	2.1 <i>Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>		165.888.810.000	130.133.410.000
	2.2 <i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>		14.619.100.000	-
	2.3 <i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>		270.000	270.000
009	3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	24.2	3.180.000	3.070.000
	3.1 <i>Tài sản tài chính chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>		3.180.000	2.990.000
	3.2 <i>Tài sản tài chính chờ giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>		-	80.000
010	4. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	24.3	85.457.200.000	54.484.400.000
012	5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	24.4	104.500.200.000	4.500.200.000
013	6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK		320.000	220.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2020

B01a-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Cổ phiếu	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Cổ phiếu
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	24.5	1.566.628.671	1.268.708.605
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng		1.215.144.437	915.305.088
021.2	b. Tài sản tài chính giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		9.913.723	12.676.824
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch, cầm cố		225.999.831	225.724.678
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		92.486.355	90.286.355
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		23.083.891	24.715.510
021.7	f. Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư		434	150
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	24.6	4.747.393	5.198.413
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		4.739.193	5.198.413
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		8.200	-
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	24.7	15.473.834	13.182.390
025	4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	24.8	432.574	2.341.727

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2020

B01a-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	5. Tiền gửi của Nhà đầu tư	24.9	487.779.773.832	319.843.095.175
027	5.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		469.772.050.506	313.619.218.115
027.1	5.2 Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD		16.943.962.559	4.734.497.646
029	5.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		722.922.776	1.311.732.093
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		380.017.435	511.556.652
029.2	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		342.905.341	800.175.441
030	5.4 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		340.837.991	177.647.321
031	6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	24.10	485.295.907.406	317.358.638.989
031.1	6.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		485.059.299.624	316.959.015.244
031.2	6.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		236.607.782	399.623.745
035	7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	24.11	2.483.866.426	2.484.456.186



Bà Dương Kim Chi
Người lập



Ông Lê Minh Hiền
Kế toán Trưởng




Ông Nguyễn Hiếu
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

B02a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		15.878.602.634	12.873.309.551
01.1	1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	25.1	10.469.653.283	6.222.784.398
01.2	1.2 Tăng/(giảm) chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	25.2	4.031.210.126	(47.064.397)
01.3	1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	25.3	1.377.739.225	6.697.589.550
03	2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	25.3	92.824.915.897	110.193.013.495
06	3. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		42.895.432.636	45.356.563.762
07	4. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		6.000.000.000	-
09	5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		4.071.422.069	3.472.241.564
10	6. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		2.105.272.727	1.138.745.455
11	7. Thu nhập hoạt động khác		778.404.729	966.854.104
20	Cộng doanh thu hoạt động		164.554.050.692	174.000.727.931
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(30.362.114.980)	(15.003.200.391)
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	25.1	(18.201.390.752)	(10.520.926.850)
21.2	1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	25.2	(11.909.319.054)	(4.482.273.541)
21.3	1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		(251.405.174)	-
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	26	(46.894.535.207)	(46.974.258.450)
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh	27	(964.717.105)	(1.016.629.475)
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	28	(30.321.855.920)	(40.055.123.961)
29	5. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		(1.316.520.289)	(1.432.776.444)
30	6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	29	(4.101.179.573)	(3.566.701.152)
31	7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	30	(4.816.037.139)	(4.511.230.006)
32	8. Chi phí hoạt động khác	31	(5.300.173.866)	(5.244.488.901)
40	Cộng chi phí hoạt động		(124.077.134.079)	(117.804.408.780)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

B02a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		54.000.000	140.000.000
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		6.094.927.629	6.419.241.579
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		6.148.927.629	6.559.241.579
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		(1.545.000.000)	(512.000.000)
60	Cộng chi phí tài chính		(1.545.000.000)	(512.000.000)
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ	32	(28.647.629.343)	(31.603.153.039)
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		16.433.214.899	30.640.407.691
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác		50.028.403	23.787.336
72	2. Chi phí khác		(100.000)	(15.675.992)
80	Cộng kết quả hoạt động khác		49.928.403	8.111.344
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		16.483.143.302	30.648.519.035
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		24.361.252.230	35.177.856.973
92	2. Lỗ chưa thực hiện		(7.878.108.928)	(4.529.337.938)
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	33	(3.469.790.620)	(5.415.907.136)
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.2	(2.663.548.595)	(5.425.320.016)
100.2	2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	33.3	(806.242.025)	9.412.880
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		13.013.352.682	25.232.611.899

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

B02a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND
500	XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	34	130	252
502	2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	34	130	252



Bà Dương Kim Chi
Người lập



Ông Lê Minh Hiền
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Hiếu
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

B03b-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp		16.483.143.302	30.648.519.035
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		(5.103.543.507)	(6.556.610.197)
03	- Khấu hao TSCĐ		3.071.765.280	3.403.229.397
04	- Các khoản dự phòng	7.4	(3.641)	8.970
05	- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	15	467.000.000	105.000.000
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6.094.927.629)	(6.419.241.579)
08	- Dự thu tiền lãi	8	(2.547.377.517)	(3.645.606.985)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		11.909.319.054	4.482.273.541
11	- Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	25.2	11.909.319.054	4.482.273.541
18	4. Tăng/(giảm) các khoản doanh thu phi tiền tệ		(4.031.210.126)	47.064.397
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	25.2	(4.031.210.126)	47.064.397
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		153.769.990.548	(168.164.321.117)
31	- Tăng tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(146.978.743.638)	(54.554.083.538)
33	- Giảm/(tăng) các khoản cho vay		315.140.880.952	(126.470.316.536)
35	- Tăng phải thu bán các tài sản tài chính	8	(30.673.040.500)	-
36	- Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		3.707.319.372	3.539.330.720
37	- Giảm/(tăng) các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(6.932.491.185)	7.784.643.072
39	- Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác		281.041.189	(1.606.300.929)
40	- (Tăng)/giảm các tài sản khác		(262.761.151)	2.594.027.266
41	- Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		6.498.642.846	(1.583.821.408)
42	- Giảm/(tăng) chi phí trả trước		(723.984.396)	994.517.946
43	- Thuế TNDN đã nộp		(31.468.933)	(5.000.082.493)
45	- Tăng phải trả cho người bán		16.566.133.950	11.075.119.326
47	- Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(566.971.092)	(3.041.314.558)
48	- Giảm phải trả người lao động		(3.691.257.000)	(168.749.999)
50	- Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác		1.436.690.134	(620.945.652)
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(1.106.344.334)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		173.027.699.271	(139.543.074.341)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

B03b-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		(4.725.267.100)	(5.195.350.575)
65	2. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		6.094.927.629	6.419.241.579
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.369.660.529	1.223.891.004
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
73	1. Tiền vay gốc		1.431.365.000.000	2.053.472.000.000
73.2	1.1 Tiền vay khác		1.431.365.000.000	2.053.472.000.000
74	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.517.856.000.000)	(1.836.691.000.000)
74.3	2.1 Tiền chi trả gốc vay khác		(1.517.856.000.000)	(1.836.691.000.000)
76	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(33.059.651.600)	(66.740.110.400)
80	Tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(119.550.651.600)	150.040.889.600
90	TĂNG TIỀN THUẦN TRONG KỲ		54.846.708.200	11.721.706.263
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	5	300.264.521.223	71.744.099.797
101.1	1. Tiền		300.264.521.223	71.744.099.797
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	5	355.111.229.423	83.465.806.060
103.1	1. Tiền		355.111.229.423	83.465.806.060

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

B03b-CTCK

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		2.084.444.248.643	2.443.068.846.394
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(2.085.033.057.960)	(2.571.071.720.344)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		21.984.119.406.343	30.313.534.369.808
07.1	4. Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD		156.010.542.162	194.395.421.140
08	5. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(21.971.767.651.201)	(30.592.225.775.970)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		270.391.465.982	399.246.115.841
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(270.228.275.312)	(410.103.580.391)
20	Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ		167.936.678.657	(223.156.323.522)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	24.9	319.843.095.175	772.514.226.857
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		319.843.095.175	772.514.226.857
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		318.353.715.761	632.391.680.951
	Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		4.734.497.646	12.786.914.195
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		1.311.732.093	128.763.551.154
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		177.647.321	11.358.994.752

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

B03b-CTCK

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	24.9	487.779.773.832	549.357.903.335
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		487.779.773.832	549.357.903.335
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		486.716.013.065	548.095.695.929
	Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		16.943.962.559	8.731.099.273
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		722.922.776	760.677.204
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		340.897.991	501.530.202



Bà Dương Kim Chi
Người lập



Ông Lê Minh Hiền
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Hiếu
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

B04a-CTCK

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu kỳ		Số tăng/(giảm)				Số cuối kỳ	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2019 VND	Ngày 1 tháng 1 năm 2020 VND	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND
				Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND		
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	23								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.010.239.178.792	1.010.239.178.792	-	-	-	-	1.010.239.178.792	1.010.239.178.792
1.1 Cổ phiếu phổ thông		1.000.999.060.000	1.000.999.060.000	-	-	-	-	1.000.999.060.000	1.000.999.060.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		9.240.118.792	9.240.118.792	-	-	-	-	9.240.118.792	9.240.118.792
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		13.624.381.369	15.356.644.767	-	-	-	-	13.624.381.369	15.356.644.767
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		13.624.381.369	15.356.644.767	-	-	-	-	13.624.381.369	15.356.644.767
4. Lợi nhuận chưa phân phối		73.410.955.676	4.491.790.835	29.761.949.837	(74.599.272.138)	20.891.461.610	(7.878.108.928)	28.573.633.375	17.505.143.517
- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		148.478.416.393	78.465.916.697	29.761.949.837	(70.069.934.200)	20.891.461.610	-	108.170.432.030	99.357.378.307
- Lỗ chưa thực hiện		(75.067.460.717)	(73.974.125.862)	-	(4.529.337.938)	-	(7.878.108.928)	(79.596.798.655)	(81.852.234.790)
TỔNG CỘNG		1.110.898.897.206	1.045.444.259.161	29.761.949.837	(74.599.272.138)	20.891.461.610	(7.878.108.928)	1.066.061.574.905	1.058.457.611.843



Bà Dương Kim Chi
Người lập



Ông Lê Minh Hiền
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Hiếu
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam. Giấy phép Thành lập và Hoạt động kinh doanh chứng khoán của Công ty số 32/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 12 năm 2006. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 46/GPĐC-UBCK được cấp ngày 5 tháng 8 năm 2020.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và giao dịch chứng khoán phái sinh.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1-2-3-4 Tòa nhà Viet Dragon, 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có các chi nhánh tại Hà Nội, Nha Trang và Cần Thơ.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 254 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 288 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Theo báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.000.999.060.000 VND, vốn chủ sở hữu là 1.058.457.611.843 VND và tổng tài sản là 2.217.156.769.304 VND.

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 1 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- ▶ Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định trên.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hay "VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty thực hiện lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

4.3 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ (-) đi các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính*

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây: Giá yết trên hệ thống báo giá trái phiếu không niêm yết (nếu có) do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn cộng lãi lũy kế, giá mua cộng lãi lũy kế, mệnh giá cộng lãi lũy kế và giá theo phương pháp nội bộ của Công ty cộng lãi lũy kế.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 146/2014/TT-BTC và Thông tư 48/2019/TT-BTC.

4.5 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4.9 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4.10 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm tin học	3 - 8 năm
Nhãn hiệu	5 năm
Bản quyền	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	5 năm

4.11 *Thuê tài sản*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.12 *Các khoản vay và phát hành trái phiếu không chuyển đổi*

Các khoản vay và trái phiếu không chuyển đổi được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí mua thiết bị văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí trả trước khác.

4.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.15 Lợi ích của nhân viên

4.15.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5 % lương cơ bản, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác hàng tháng. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.15.2 Trợ cấp thôi việc

Theo điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.15.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán và cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

4.18 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

4.19 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động năm tài chính ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.21 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.23 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ lập báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh.

4.24 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Tiền mặt tại quỹ	80.886.451	77.950.111
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	297.162.860.667	149.347.148.582
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	57.867.482.305	150.839.422.530
	355.111.229.423	300.264.521.223

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (Đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)
a. Của Công ty	49.062.203	1.101.903.848.576
- Cổ phiếu	48.962.203	1.001.903.848.576
- Trái phiếu	100.000	100.000.000.000
b. Của nhà đầu tư	1.482.057.935	21.152.584.654.540
- Cổ phiếu	1.469.939.795	21.135.621.020.540
- Chứng khoán khác	12.118.140	16.963.634.000
	1.531.120.138	22.254.488.503.116

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	231.838.447.152	185.720.997.540	188.928.700.178	148.233.281.730
Cổ phiếu chưa niêm yết	229.182.338.158	193.447.552.980	225.113.341.494	191.834.634.080
Trái phiếu chưa niêm yết (i)	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-
	561.020.785.310	479.168.550.520	414.042.041.672	340.067.915.810

(i) Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc Nova (Novaland Group). Mã số trái phiếu NVLBOND2020-06, mệnh giá 1.000.000 VND, lãi suất 10%/năm, kỳ hạn từ 30 tháng 6 năm 2020 đến 30 tháng 6 năm 2022, lãi trả 6 tháng/lần. Trái phiếu được đảm bảo bởi bằng 4.000.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc Nova, được sở hữu bởi Công ty Cổ phần Diamond Properties.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 Các khoản cho vay

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý (iii) VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý (iii) VND
Cho vay hoạt động ký quỹ (i)	1.003.587.762.362	(44.087.377.354)	959.500.385.008	1.295.702.784.902	(44.087.380.995)	1.251.615.403.907
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán (ii)	314.467.647.864	-	314.467.647.864	337.493.506.276	-	337.493.506.276
	1.318.055.410.226	(44.087.377.354)	1.273.968.032.872	1.633.196.291.178	(44.087.380.995)	1.589.108.910.183

(i) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá trị mệnh giá của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 2.181.136.760.000 VND và 2.801.112.610.000 VND, giá trị thị trường của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 3.269.175.589.460 VND và 4.302.362.692.533 VND.

Bao gồm trong khoản cho vay hoạt động ký quỹ là khoản hợp tác đầu tư trước khi có quy định giao dịch ký quỹ, với tổng giá trị là 27.287.632.936 VND. Các khoản này đã được khoanh nợ và trích dự phòng đầy đủ.

(ii) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.

(iii) Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của các khoản cho vay ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán tương đương với giá gốc trừ đi dự phòng đã trích lập của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.3 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Các loại tài sản tài chính	Ngày 30 tháng 6 năm 2020					Ngày 31 tháng 12 năm 2019				
			Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VND			Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VND
	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND		Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)										
1. Cổ phiếu niêm yết										
DIG	174.719.888.246	134.688.162.000	-	(40.031.726.246)	134.688.162.000	121.844.208.163	90.102.904.800	-	(31.741.303.363)	90.102.904.800
ACB	23.086.877.925	23.291.841.600	204.963.675	-	23.291.841.600	15.471.038	20.064.000	4.592.962	-	20.064.000
DRC	22.815.056.954	19.187.065.000	-	(3.627.991.954)	19.187.065.000	7.982.696.026	8.156.281.500	173.585.474	-	8.156.281.500
PC1	9.465.121.450	6.842.626.250	-	(2.622.495.200)	6.842.626.250	9.464.978.440	7.148.855.000	-	(2.316.123.440)	7.148.855.000
DXG	1.462.351.706	1.435.918.400	-	(26.433.306)	1.435.918.400	3.444.764	3.248.000	-	(196.764)	3.248.000
Cổ phiếu khác	289.150.871	275.384.290	30.924.044	(44.690.625)	275.384.290	49.617.901.747	42.801.928.430	226.361.618	(7.042.334.935)	42.801.928.430
	231.838.447.152	185.720.997.540	235.887.719	(46.353.337.331)	185.720.997.540	188.928.700.178	148.233.281.730	404.540.054	(41.099.958.502)	148.233.281.730
2. Cổ phiếu chưa niêm yết										
QNS	130.500.000.000	130.500.000.000	-	-	130.500.000.000	149.988.000.000	149.988.000.000	-	-	149.988.000.000
BSR	67.202.877.838	27.504.090.000	-	(39.698.787.838)	27.504.090.000	68.188.808.393	35.396.568.000	-	(32.792.240.393)	35.396.568.000
KLB	27.000.000.000	31.200.000.000	4.200.000.000	-	31.200.000.000	-	-	-	-	-
DORU										
FOAM	4.450.000.000	4.230.000.000	-	(220.000.000)	4.230.000.000	4.450.000.000	4.230.000.000	-	(220.000.000)	4.230.000.000
Cổ phiếu khác	29.460.320	13.462.980	2.366.777	(18.364.117)	13.462.980	2.486.533.101	2.220.066.080	2.504.316	(268.971.337)	2.220.066.080
	229.182.338.158	193.447.552.980	4.202.366.777	(39.937.151.955)	193.447.552.980	225.113.341.494	191.834.634.080	2.504.316	(33.281.211.730)	191.834.634.080
3. Trái phiếu chưa niêm yết										
NOVA										
LAND	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000	-	-	-	-	-
	561.020.785.310	479.168.550.520	4.438.254.496	(86.290.489.286)	479.168.550.520	414.042.041.672	340.067.915.810	407.044.370	(74.381.170.232)	340.067.915.810

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Chi tiết các tài sản tài chính hạch toán theo phương pháp giá gốc và dự phòng giảm giá tài sản tài chính như sau:

Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng		Giá trị dự phòng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Giá trị dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Mức trích lập dự phòng kỳ này VND
	Giá gốc VND	Giá trị đánh giá lại VND			
Các khoản cho vay					
Cho vay hoạt động ký quỹ	1.003.587.762.362	959.500.385.008	44.087.377.354	44.087.380.995	(3.641)
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	314.467.647.864	314.467.647.864	-	-	-
	1.318.055.410.226	1.273.968.032.872	44.087.377.354	44.087.380.995	(3.641)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Phải thu bán các tài sản tài chính	30.673.040.500	-
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	2.547.377.517	3.707.319.372
- Phải thu cổ tức, tiền lãi tài sản tài chính đến ngày nhận	152.673.605	182.689.012
- Dự thu cổ tức, tiền lãi tài sản tài chính chưa đến ngày nhận	2.394.703.912	3.524.630.360
Trả trước cho người bán	65.000.000	356.427.510
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	16.970.802.483	10.038.311.298
- Phải thu phí lưu ký	8.826.938.663	8.238.840.163
- Phải thu hoạt động bảo lãnh phát hành chứng khoán	6.000.000.000	-
- Phải thu khác	2.143.863.820	1.799.471.135
Các khoản phải thu khác	1.988.644.799	1.978.258.478
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.978.208.478)	(1.978.208.478)
	50.266.656.821	14.102.108.180

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị khoản phải thu khó đòi:

	Giá trị phải thu khó đòi		Dự phòng		
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Trích lập/ (hoàn nhập) trong kỳ VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND
Các khoản phải thu khác					
- Văn Thiên Hùng	1.978.208.478	1.978.208.478	1.978.208.478	-	1.978.208.478

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	2.855.843.396	1.736.903.445
- Thiết bị văn phòng	1.049.528.399	28.198.976
- Các dịch vụ khác	1.806.314.997	1.708.704.469
Chi phí trả trước dài hạn	1.283.929.033	1.678.884.588
- Cải tạo văn phòng	700.742.311	869.088.043
- Các dịch vụ khác	583.186.722	809.796.545
	4.139.772.429	3.415.788.033

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Phương tiện vận tải VND</i>	<i>Thiết bị văn phòng VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	5.837.902.900	42.571.125.210	48.409.028.110
Tăng trong kỳ	-	4.545.267.100	4.545.267.100
Thanh lý trong kỳ	-	(40.340.000)	(40.340.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>5.837.902.900</u>	<u>47.076.052.310</u>	<u>52.913.955.210</u>
Khấu hao lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	4.279.376.079	32.104.930.312	36.384.306.391
Khấu hao trong kỳ	251.967.030	1.892.264.893	2.144.231.923
Thanh lý trong kỳ	-	(40.340.000)	(40.340.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>4.531.343.109</u>	<u>33.956.855.205</u>	<u>38.488.198.314</u>
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	<u>1.558.526.821</u>	<u>10.466.194.898</u>	<u>12.024.721.719</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>1.306.559.791</u>	<u>13.119.197.105</u>	<u>14.425.756.896</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 29.004.771.434 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 28.280.765.434 đồng).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm vi tính VND</i>	<i>Nhãn hiệu VND</i>	<i>Bản quyền VND</i>	<i>Tài sản vô hình khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá					
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	17.365.497.066	307.500.192	1.661.848.751	502.503.782	19.837.349.791
Tăng trong kỳ	180.000.000	-	-	-	180.000.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	17.545.497.066	307.500.192	1.661.848.751	502.503.782	20.017.349.791
Hao mòn lũy kế					
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	10.509.018.643	307.500.192	1.560.779.251	502.503.782	12.879.801.868
Hao mòn trong kỳ	884.217.857	-	43.315.500	-	927.533.357
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	11.393.236.500	307.500.192	1.604.094.751	502.503.782	13.807.335.225
Giá trị còn lại					
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	6.856.478.423	-	101.069.500	-	6.957.547.923
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	6.152.260.566	-	57.754.000	-	6.210.014.566

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng là 10.661.460.628 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 10.611.460.628 đồng).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

12. CÀM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

Đây là các khoản đặt cọc ký quỹ thuê văn phòng của trụ sở chính, chi nhánh Hà Nội, Nha Trang và Cần Thơ.

13. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 3 năm 2015 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của kỳ trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	13.464.509.286	13.464.509.286
Tiền lãi	6.415.490.714	6.415.490.714
	20.000.000.000	20.000.000.000

14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Tài sản dài hạn khác là tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh. Theo Quy chế Quản lý và Sử dụng Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10.000.000.000 đồng đối với thành viên bù trừ trực tiếp.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Lãi suất vay %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Số vay trong kỳ VND	Số đã trả trong kỳ VND	Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND
Vay ngắn hạn						
- Vay ngân hàng nước ngoài (i)	3,60 - 5,30	115.900.000.000	396.825.000.000	(396.166.000.000)	467.000.000	117.026.000.000
- Vay ngân hàng trong nước (ii)	6,25 - 10,50	50.000.000.000	584.000.000.000	(534.000.000.000)	-	100.000.000.000
		165.900.000.000	980.825.000.000	(930.166.000.000)	467.000.000	217.026.000.000

- (i) Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là các khoản vay tín chấp bằng ngoại tệ với số dư nợ gốc là 5.000.000 USD, kỳ hạn vay không quá 60 ngày kể từ ngày giải ngân.
- (ii) Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm các khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức với hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VND, kỳ hạn 3 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền tài sản phát sinh từ toàn bộ các khoản cho vay liên quan đến hoạt động giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng. Giá trị tài sản đảm bảo tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 1.320.602.787.743 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.636.903.610.550 VND) bao gồm số dư cho vay và dự thu lãi cho vay.

16. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH NGẮN HẠN

	Lãi suất %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Số vay trong kỳ VND	Số đã trả trong kỳ VND	Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn						
- Phát hành cho cá nhân	8,5 - 9,5	372.440.000.000	303.040.000.000	(351.190.000.000)	-	324.290.000.000
- Phát hành cho tổ chức	8,5 - 9,5	507.500.000.000	147.500.000.000	(236.500.000.000)	-	418.500.000.000
		879.940.000.000	450.540.000.000	(587.690.000.000)		742.790.000.000

Đây là trái phiếu ghi danh không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành riêng lẻ cho nhà đầu tư là cá nhân và tổ chức. Các trái phiếu có mệnh giá 1.000.000 VND và kỳ hạn một năm từ ngày phát hành.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

17. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Đây là các khoản phí giao dịch chứng khoán phải trả cho các sở giao dịch chứng khoán.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Phải trả giao dịch mua chứng khoán giao dịch trên UPCoM	157.500.000.000	149.988.000.000
Phải trả giao dịch mua chứng khoán niêm yết	12.785.498.000	3.814.872.000
Phải trả mua hàng hóa dịch vụ	1.876.243.657	1.792.735.707
	172.161.741.657	155.595.607.707

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	31.468.933	2.663.548.595	(31.468.933)	2.663.548.595
Thuế giá trị gia tăng	78.919.189	293.367.839	(255.813.637)	116.473.391
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ				
Nhà đầu tư	2.457.733.923	13.238.480.682	(12.607.546.122)	3.088.668.483
- Phải trả	2.457.733.923			3.098.165.783
- Phải thu	-			(9.497.300)
Thuế thu nhập cá nhân	1.804.512.040	2.553.594.214	(3.928.076.576)	430.029.678
- Phải trả	1.809.299.716			574.444.034
- Phải thu	(4.787.676)			(144.414.356)
Thuế nhà thầu	48.343.099	409.930.293	(420.031.765)	38.241.627
Thuế môn bài	-	6.000.000	(6.000.000)	-
	4.420.977.184	19.164.921.623	(17.248.937.033)	6.336.961.774
Trong đó:				
- Phải thu	(4.787.676)			(153.911.656)
- Phải trả	4.425.764.860			6.490.873.430

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Lãi trái phiếu và lãi vay	6.582.884.909	6.974.118.489
Trích trước lương tháng 13 và lương bổ sung	6.000.000.000	-
Chi phí môi giới, lưu ký chứng khoán	551.193.222	585.935.998
Các khoản khác	1.365.719.202	441.100.000
	14.499.797.333	8.001.154.487

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Phải trả cổ tức	433.946.900	33.493.598.500
Các khoản khác	868.133.199	130.182.383
	1.302.080.099	33.623.780.883

Chi tiết biến động phải trả cổ tức trong kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Số dư đầu kỳ	33.493.598.500	141.556.800
Cổ tức bằng tiền công bố trong kỳ		
- Quyết toán cổ tức năm 2018 (i)	-	70.069.934.200
- Tạm ứng cổ tức năm 2019 (ii)	-	30.029.971.800
Cổ tức đã trả	(33.059.651.600)	(66.747.864.300)
Số dư cuối kỳ	433.946.900	33.493.598.500

- (i) Đại hội Đồng Cổ đông thường niên ngày 18 tháng 4 năm 2019 đã thông qua mức trả cổ tức cho năm 2018 là 7% trên vốn điều lệ 1.000.999.060.000 đồng và được chi trả bằng tiền. Ngày thực hiện chi trả cổ tức là ngày 30 tháng 1 năm 2019 và ngày 27 tháng 5 năm 2019.
- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông thường niên ngày 18 tháng 4 năm 2019, mức trả cổ tức dự kiến cho năm 2019 là 8% trên vốn điều lệ 1.000.999.060.000 đồng. Theo đó, ngày 9 tháng 12 năm 2019, Hội đồng Quản trị đã thông qua quyết định tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2019 ở mức 3% mệnh giá (1 cổ phiếu nhận cổ tức 300 đồng) cho các cổ đông có tên trong danh sách chốt ngày 24 tháng 12 năm 2019 và thực hiện chi trả cổ tức vào ngày 6 tháng 1 năm 2020. Tại ngày 28 tháng 5 năm 2020, Đại hội Đồng Cổ đông thường niên đã quyết định thông qua mức trả cổ tức cuối cùng cho năm 2019 là 3% bằng tiền mặt.

22. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Chênh lệch tạm thời chịu thuế:		
Tăng chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	4.438.254.496	407.044.370
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	887.650.899	81.408.874

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Lợi nhuận chưa phân phối

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	99.357.378.307	78.465.916.697
Lợi nhuận chưa thực hiện	(81.852.234.790)	(73.974.125.862)
	17.505.143.517	4.491.790.835

23.2 Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	1.000.999.060.000	9.240.118.792	15.356.644.767	15.356.644.767	4.491.790.835	1.045.444.259.161
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	13.013.352.682	13.013.352.682
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	1.000.999.060.000	9.240.118.792	15.356.644.767	15.356.644.767	17.505.143.517	1.058.457.611.843

Chi tiết vốn cổ đông lớn của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

	Số lượng cổ phần Đơn vị	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu %
Nguyễn Miên Tuấn	17.810.953	178.109.530.000	17,79%
Nguyễn Xuân Đô	17.000.000	170.000.000.000	16,98%
Công ty TNHH MTV Đầu tư Châu Á	15.043.617	150.436.170.000	15,03%
Phạm Mỹ Linh	11.921.276	119.212.760.000	11,91%
Các cổ đông khác	38.324.060	383.240.600.000	38,29%
	100.099.906	1.000.999.060.000	100,00%

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 *Vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
	Đơn vị	Đơn vị
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành <i>Cổ phiếu thường</i>	100.099.906 100.099.906	100.099.906 100.099.906
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và thanh toán <i>Cổ phiếu thường</i>	100.099.906 100.099.906	100.099.906 100.099.906
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu thường</i>	100.099.906 100.099.906	100.099.906 100.099.906

24. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

24.1 *Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK*

	<i>Theo mệnh giá</i>	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng	165.888.810.000	130.133.410.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	14.619.100.000	-
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	270.000	270.000
	180.508.180.000	130.133.680.000

24.2 *Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK*

	<i>Theo mệnh giá</i>	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	3.180.000	2.990.000
Tài sản tài chính chờ giao dịch, tự do chuyển nhượng	-	80.000
	3.180.000	3.070.000

24.3 *Tài sản tài chính chờ về của CTCK*

	<i>Theo mệnh giá</i>	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về	85.457.200.000	54.484.400.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

24. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

24.4 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	Theo mệnh giá	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký	104.500.200.000	4.500.200.000

24.5 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

	Theo số lượng	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tài sản tài chính giao dịch tự do, chuyển nhượng	1.215.144.437	915.305.088
Tài sản tài chính giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	9.913.723	12.676.824
Tài sản tài chính giao dịch, cầm cố	225.999.831	225.724.678
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	92.486.355	90.286.355
Tài sản tài chính chờ thanh toán	23.083.891	24.715.510
Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư	434	150
	1.566.628.671	1.268.708.605

24.6 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Theo số lượng	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	4.739.193	5.198.413
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	8.200	-
	4.747.393	5.198.413

24.7 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Theo số lượng	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Cổ phiếu	15.473.834	13.182.390

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

24. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

24.8 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

	Theo số lượng	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Cổ phiếu	432.574	2.341.727

24.9 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	469.772.050.506	313.619.218.115
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	469.535.442.724	313.219.594.370
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	236.607.782	399.623.745
Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	16.943.962.559	4.734.497.646
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	722.922.776	1.311.732.093
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	380.017.435	511.556.652
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	342.905.341	800.175.441
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	340.837.991	177.647.321
	487.779.773.832	319.843.095.175

24.10 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
- Nhà đầu tư trong nước	485.059.299.624	316.959.015.244
- Nhà đầu tư nước ngoài	236.607.782	399.623.745
	485.295.907.406	317.358.638.989

24.11 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
	VND	VND
Phải trả cổ tức	2.483.866.426	2.484.456.186

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

25. LÃI/(LỖ) CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

25.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	10.469.653.283	6.222.784.398
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	<u>(18.201.390.752)</u>	<u>(10.520.926.850)</u>
	<u>(7.731.737.469)</u>	<u>(4.298.142.452)</u>

Chi tiết lỗ ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

<i>STT</i>	<i>Danh mục các khoản đầu tư</i>	<i>Số lượng bán Cổ phiếu</i>	<i>Tổng giá trị bán VND</i>	<i>Giá vốn (*) VND</i>	<i>Lỗ bán chứng khoán kỳ này VND</i>	<i>Lỗ bán chứng khoán kỳ trước VND</i>
1	Cổ phiếu niêm yết	15.415.760	304.675.767.000	312.521.857.648	(7.846.090.648)	(4.590.594.227)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	5.729.004	165.055.048.000	164.940.694.821	114.353.179	292.451.775
		<u>21.144.764</u>	<u>469.730.815.000</u>	<u>477.462.552.469</u>	<u>(7.731.737.469)</u>	<u>(4.298.142.452)</u>

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

25. LÃI(LỖ) CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

				Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	
Tăng/(giảm) chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL				4.031.210.126	(47.064.397)	
Tăng chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL				(11.909.319.054)	(4.482.273.541)	
				(7.878.108.928)	(4.529.337.938)	
STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong kỳ VND
1	Cổ phiếu niêm yết	231.838.447.152	185.720.997.540	(46.117.449.612)	(40.695.418.448)	(5.422.031.164)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	229.182.338.158	193.447.552.980	(35.734.785.178)	(33.278.707.414)	(2.456.077.764)
3	Trái phiếu chưa niêm yết	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-
		561.020.785.310	479.168.550.520	(81.852.234.790)	(73.974.125.862)	(7.878.108.928)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

25. LÃI/(LỖ) CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay và phải thu

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND
Cổ tức, tiền lãi từ tài sản tài chính FVTPL	1.377.739.225	6.697.589.550
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	92.824.915.897	110.193.013.495
	94.202.655.122	116.890.603.045

26. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỶN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI, LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA CÁC KHOẢN CHO VAY

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND
Chi phí đi vay tài trợ giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán (Hoàn nhập)/chi phí dự phòng suy giảm cho vay ký quỹ	46.894.538.848	46.974.249.480
	(3.641)	8.970
	46.894.535.207	46.974.258.450

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND
Chi phí lương và các khoản đóng góp theo lương	739.863.652	640.875.344
Chi phí thuê văn phòng	139.052.001	138.291.120
Chi phí khác	85.801.452	237.463.011
	964.717.105	1.016.629.475

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

28. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>
Chi phí lương và các khoản đóng góp theo lương	14.288.530.571	18.112.863.114
Chi phí giao dịch chứng khoán	6.951.629.972	10.151.749.642
Chi phí thuê văn phòng	3.406.232.080	3.428.831.738
Chi phí môi giới chứng khoán của cộng tác viên	2.089.170.531	3.245.489.265
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	479.325.000	1.024.329.132
Chi phí khác	3.106.967.766	4.091.861.070
	30.321.855.920	40.055.123.961

29. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>
Chi phí lưu ký chứng khoán	3.612.068.822	3.029.991.613
Chi phí khác	489.110.751	536.709.539
	4.101.179.573	3.566.701.152

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TƯ VẤN TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>
Chi phí lương và các khoản đóng góp theo lương	4.110.647.519	3.797.819.305
Chi phí thuê văn phòng	276.905.564	265.456.362
Chi phí khác	428.484.056	447.954.339
	4.816.037.139	4.511.230.006

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>
Chi phí lương và các khoản đóng góp theo lương	4.251.266.865	3.902.292.158
Chi phí thuê văn phòng	628.425.325	630.396.308
Chi phí khác	420.481.676	711.800.435
	5.300.173.866	5.244.488.901

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>
Chi phí lương và các khoản đóng góp theo lương	18.396.876.194	19.075.865.852
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	2.592.440.280	2.378.900.265
Chi phí thuê văn phòng	2.114.352.744	2.115.086.378
Chi phí sửa chữa, bảo trì	917.301.377	776.204.356
Chi phí tiếp khách, sự kiện, công tác	814.335.860	1.132.046.621
Chi phí tiền điện, dịch vụ viễn thông	789.658.068	1.062.959.135
Chi phí Hội đồng quản trị	-	771.147.000
Chi phí khác	3.022.664.820	4.290.943.432
	28.647.629.343	31.603.153.039

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

33.1 Chi phí thuế TNDN

Tổng chi phí thuế TNDN của Công ty trong kỳ như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.663.548.595	5.425.320.016
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	806.242.025	(9.412.880)
	3.469.790.620	5.415.907.136

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN hiện hành và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế	16.483.143.302	30.648.519.035
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	3.296.628.660	6.129.703.807
Các khoản điều chỉnh tăng	174.325.817	365.237.617
<i>Chi phí hoạt động không được khấu trừ</i>	<i>174.325.817</i>	<i>355.824.737</i>
<i>Giảm chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>-</i>	<i>9.412.880</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	807.405.882	1.118.432.533
<i>Thu nhập từ cổ tức</i>	<i>1.163.857</i>	<i>1.118.432.533</i>
<i>Tăng chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>806.242.025</i>	<i>-</i>
Số tiền nộp thêm sau quyết toán	-	48.811.125
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.663.548.595	5.425.320.016

33.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một khoản chi phí thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	<i>Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ</i>	
	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu kỳ VND</i>	<i>Kỳ này VND</i>	<i>Kỳ trước VND</i>
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
<i>Chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>887.650.899</i>	<i>81.408.874</i>	<i>806.242.025</i>	<i>(9.412.880)</i>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại			806.242.025	(9.412.880)

Cơ quan thuế đã thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

34.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi trên cổ phiếu:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	13.013.352.682	25.232.611.899
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	100.099.906	100.099.906
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	130	252

34.2 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

35.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Cổ đông lớn
Ông Nguyễn Xuân Đô	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Đầu tư Châu Á	Cổ đông lớn
Bà Phạm Mỹ Linh	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Hoàng Triều	Thành viên Hội đồng Quản trị là người Đại diện pháp luật
Công ty Cổ phần Pymepharco	Thành viên Hội đồng Quản trị là thành viên Hội đồng Quản trị
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành	Nhân sự quản lý chủ chốt

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.1 *Nghệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i>
		<i>sáu tháng kết thúc</i>	<i>sáu tháng kết thúc</i>
		<i>ngày 30 tháng 6</i>	<i>ngày 30 tháng 6</i>
		<i>năm 2020</i>	<i>năm 2019</i>
		<i>VND</i>	<i>VND</i>
Công ty TNHH Hoàng Triều	Chi phí thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan	5.628.908.111	5.703.204.712
Các cổ đông lớn	Chi trả cổ tức	11.098.191.300	17.126.701.700
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành	Thu nhập và thù lao	4.346.219.639	5.064.060.772

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải trả</i>	
		<i>Ngày 30 tháng 6</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i>
		<i>ngày 30 tháng 6</i>	<i>ngày 31 tháng 12</i>
		<i>năm 2020</i>	<i>năm 2019</i>
		<i>VND</i>	<i>VND</i>
Công ty TNHH Hoàng Triều	Phải trả dịch vụ cung cấp	178.446.932	146.795.115

35.2 *Thông tin báo cáo bộ phận*

Bộ phận môi giới tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động môi giới và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Bộ phận tự doanh tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến danh mục tài sản tài chính FVTPL.

Bộ phận tư vấn tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp, bảo lãnh phát hành, tư vấn sát nhập và mua lại và các hoạt động tư vấn tài chính khác.

Bộ phận dịch vụ chứng khoán tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động ký quỹ, lưu ký chứng khoán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Tự doanh VND	Môi giới VND	Tư vấn tài chính VND	Dịch vụ chứng khoán và các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020					
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	14.506.682.693	43.203.015.182	8.105.272.727	98.739.080.090	164.554.050.692
Các chi phí trực tiếp	(31.182.611.755)	(26.435.396.008)	(4.483.008.576)	(49.164.152.888)	(111.265.169.227)
Khấu hao và các chi phí phân bổ	(144.220.330)	(5.202.980.201)	(333.028.563)	(7.131.735.758)	(12.811.964.852)
Kết quả bộ phận	(16.820.149.392)	11.564.638.973	3.289.235.588	42.443.191.444	40.476.916.613
Thu nhập tài chính thuần					4.603.927.629
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(28.647.629.343)
Thu nhập khác					49.928.403
Kết quả hoạt động					16.483.143.302
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020					
Tài sản bộ phận	567.709.073.325	39.546.292.203	6.530.550.000	1.582.806.601.719	2.196.592.517.247
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	20.564.252.057
Tổng tài sản	567.709.073.325	39.546.292.203	6.530.550.000	1.582.806.601.719	2.217.156.769.304
Nợ phải trả bộ phận	(170.285.498.000)	(9.408.818.711)	(1.360.728.000)	(966.398.884.909)	(1.147.453.929.620)
Nợ không phân bổ	-	-	-	-	(11.245.227.841)
Tổng nợ phải trả	(170.285.498.000)	(9.408.818.711)	(1.360.728.000)	(966.398.884.909)	(1.158.699.157.461)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Tự doanh VND	Môi giới VND	Tư vấn tài chính VND	Dịch vụ chứng khoán và các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019					
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	11.767.882.666	45.737.754.309	1.138.745.455	115.356.345.501	174.000.727.931
Các chi phí trực tiếp	(15.876.203.460)	(35.031.726.494)	(4.168.445.823)	(48.490.705.121)	(103.567.080.898)
Khấu hao và các chi phí phân bổ	(143.626.406)	(6.456.173.911)	(342.784.183)	(7.294.743.382)	(14.237.327.882)
Kết quả bộ phận	(4.251.947.200)	4.249.853.904	(3.372.484.551)	59.570.896.998	56.196.319.151
Thu nhập tài chính thuần					6.047.241.579
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(31.603.153.039)
Thu nhập khác					8.111.344
Kết quả hoạt động					30.648.519.035
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019					
Tài sản bộ phận	490.907.338.340	39.264.656.569	283.000.000	1.750.598.610.300	2.281.053.605.209
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	18.491.902.488
Tổng tài sản	490.907.338.340	39.264.656.569	283.000.000	1.750.598.610.300	2.299.545.507.697
Nợ phải trả bộ phận	(153.802.872.000)	(2.047.730.967)	(1.098.800.000)	(1.052.814.118.489)	(1.209.763.521.456)
Nợ không phân bổ	-	-	-	-	(44.337.727.080)
Tổng nợ phải trả	(153.802.872.000)	(2.047.730.967)	(1.098.800.000)	(1.052.814.118.489)	(1.254.101.248.536)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Đến 1 năm	13.824.873.920	13.594.343.129
Từ 1 đến 5 năm	39.140.408.160	45.376.508.360
	52.965.282.080	58.970.851.489

35.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, tiền gửi, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì các công cụ tài chính của Công ty chịu lãi suất cố định.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty). Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và cập nhật kế hoạch dòng tiền bằng ngoại tệ. Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô la Mỹ ("USD").

Rủi ro tỷ giá Đô la Mỹ của Công ty được trình bày như sau:

	Ngoại tệ gốc USD		Quy đổi sang VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tài sản tài chính	-	-	-	-
Nợ tài chính				
Vay ngắn hạn	(5.000.000)	(5.000.000)	(117.026.000.000)	(115.900.000.000)
Nợ tài chính thuần	(5.000.000)	(5.000.000)	(117.026.000.000)	(115.900.000.000)
Rủi ro ngoại tệ thuần	(5.000.000)	(5.000.000)	(117.026.000.000)	(115.900.000.000)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tình không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Khi thay đổi về giá cổ phiếu có thể ảnh hưởng đến lợi nhuận và vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và UPrCoM của Công ty là 374.934.936.240 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 335.836.629.530 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 37.493.493.624 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 33.583.662.953 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 37.493.493.624 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 33.583.662.953 VND).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay ký quỹ, ứng trước tiền bán cho khách hàng và các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu các hình thức đảm bảo hoặc bảo hiểm tín dụng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký Quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng (tiếp theo)

Một số các khoản cho vay dưới đây được coi là quá hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (không bao gồm các hợp đồng đã được gia hạn và thanh lý trước ngày ký báo cáo này). Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính còn lại đều không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều có thanh khoản tốt.

	Tổng cộng VND	Số dư đã dự phòng VND	Không quá hạn và không bị suy giảm VND	Quá hạn nhưng không bị suy giảm			
				Dưới 3 tháng VND	Từ 3 - 6 tháng VND	Trên 6 - 12 tháng VND	Trên 1 năm VND
Số đầu kỳ	1.633.196.291.178	44.087.433.255	1.589.108.857.923	-	-	-	-
Số cuối kỳ	1.318.055.410.226	44.087.433.254	1.273.967.976.972	-	-	-	-

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020:

	<u>Quá hạn</u> <u>VND</u>	<u>Không kỳ hạn</u> <u>VND</u>	<u>Đến 1 năm</u> <u>VND</u>	<u>Trên 1 - 5 năm</u> <u>VND</u>	<u>Trên 5 năm</u> <u>VND</u>	<u>Tổng cộng</u> <u>VND</u>
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	355.111.229.423	-	-	-	355.111.229.423
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-	379.168.550.520	-	100.000.000.000	-	479.168.550.520
Các khoản cho vay	44.087.433.254	-	1.273.967.976.972	-	-	1.318.055.410.226
Phải thu bán các TSTC	-	-	30.673.040.500	-	-	30.673.040.500
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi tài sản tài chính	-	-	2.547.377.517	-	-	2.547.377.517
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	-	-	16.970.802.483	-	-	16.970.802.483
Trả trước cho người bán	-	-	65.000.000	-	-	65.000.000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	21.400.000	-	-	21.400.000
Các khoản phải thu khác	1.978.208.478	10.436.321	-	-	-	1.988.644.799
Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	78.000.000	3.092.863.520	-	3.170.863.520
Quỹ Hỗ trợ thanh toán	-	20.000.000.000	-	-	-	20.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	-	10.000.000.000	-	-	-	10.000.000.000
	46.065.641.732	764.290.216.264	1.324.323.597.472	103.092.863.520	-	2.237.772.318.988

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	<i>Quá hạn VND</i>	<i>Không kỳ hạn VND</i>	<i>Đến 1 năm VND</i>	<i>Từ 1 - 5 năm VND</i>	<i>Trên 5 năm VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
NỢ TÀI CHÍNH						
Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	-	-	217.026.000.000	-	-	217.026.000.000
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	-	-	742.790.000.000	-	-	742.790.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	1.491.906.287	-	-	1.491.906.287
Phải trả người bán ngắn hạn	-	-	172.161.741.657	-	-	172.161.741.657
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	-	1.360.728.000	-	-	1.360.728.000
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	-	6.490.873.430	-	-	-	6.490.873.430
Phải trả người lao động	-	-	7.796.756	-	-	7.796.756
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-	14.499.797.333	-	-	14.499.797.333
Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	-	1.302.080.099	680.583.000	-	-	1.982.663.099
	-	7.792.953.529	1.150.018.553.033	-	-	1.157.811.506.562
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	46.065.641.732	756.497.262.735	174.305.044.439	103.092.863.520	-	1.079.960.812.426

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty



Bà Dương Kim Chi
Người lập



Ông Lê Minh Hiền
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Hiếu
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

